

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất										Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất									
				Tổng số	Cả nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)			Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức tôn giáo, tôn giáo thực (TTG)	Tổ chức Công đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng giao ngoại (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan tăng cường và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Công đồng cư (CDO)		
					Cá nhân trong nước (CNCV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)											Tổ chức tôn giáo, tôn giáo thực (TTG)	Tổ chức Công đồng dân cư (CDS)
				33.214.093	24.751.542	15.350.062	8	1.352.905	4.295.866	247	3.001.717	28.976	14.193	670.087	61	37.419	8.462.551	6.674.351	1.080.125	209.815	498.2		
I Nhóm đất nông nghiệp				NNP	28.138.138	22.719.886	14.565.477	6	893.200	4.185.741	117	2.369.684	25.129	1.206	659.793	19.533	5.418.252	3.914.323	943.577	115.424	444.9		
1 Đất trồng cây hàng năm				CHN	6.749.142	6.581.844	6.278.758	4	123.001	57.933	4	115.689	640	564	3.873	1.378	167.298	139.065	17.447	3.545	7.2		
1.1 Đất trồng lúa				LUA	3.901.026	3.856.065	3.766.904	4	60.550	3.645	1	23.737	64	469	684	6	44.961	43.636	980	18	3		
1.1.1 Đất chuyên trồng lúa				LUC	3.138.044	3.102.765	3.027.017	4	51.768	1.629	1	21.463	51	419	408	4	35.280	34.856	288	11	1		
1.1.2 Đất trồng cây hàng năm khác				LUK	762.981	753.300	739.886		8.782	2.016		2.274	14	50	276	2	9.681	8.781	691	7	2		
2 Đất rừng cây lâu năm				CLN	5.008.320	4.901.216	4.277.782	0	62.451	54.287	4	91.952	576	95	3.189	1.372	122.337	95.429	16.468	3.527	6.9		
3 Đất lâm nghiệp				CLN	15.548.989	10.436.080	3.322.328	3	56.698	55.914	72	502.785	1.961	473	1.232	4.297	107.105	73.723	25.025	4.653	3.7		
3.1 Đất rừng đặc dụng				LNP	2.337.844	1.731.809	6.506		218.044	4.070.034	33	1.693.450	22.438	16	654.564	12.596	5.112.909	3.671.243	900.607	107.109	433.9		
3.2 Đất rừng phòng hộ				RDP	5.163.252	3.193.963	364.669		192.619	1.468.765	3	20.027	9.079		9.387	606.035	340.115	206.446	32.046	27.4	27.4		
3.3 Đất rừng sản xuất				RSX	8.047.893	5.510.308	2.951.153		249.959	612.510	33	1.386.053	4.250	16	350.978	461	1.969.289	1.255.715	469.598	21.014	222.92		
Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên				RSN	3.511.128	1.961.690	567.891		102.906	308.248		769.759	1.279	16	294.199	12.135	2.537.585	2.075.413	224.564	54.050	183.56		
4 Đất nuôi trồng thủy sản				NTS	742.754	715.403	642.535	0	50.219	378	0	21.213	52	128	122	441	1.549.438	1.215.656	145.247	44.264	144.27		
5 Đất chăn nuôi tập trung				CNT	15.285	14.951	2.824		50	13		11.910	14			755	27.351	27.131	180	8	3		
6 Đất làm muối				LMU	15.492	15.147	9.715		485	1		4.943		2		139	334	281		53			
7 Đất nông nghiệp khác				NKH	58.155	55.246	31.534		2.125	1.467	7	19.694	25	23	2	368	2.909	2.538	314	57	57		
II Nhóm đất phi nông nghiệp				PNH	4.133.946	1.994.575	784.556	1	456.363	96.864	130	611.597	3.847	12.987	10.283	17.886	2.139.371	1.908.609	88.281	89.618	52.86		
1 Đất ở				OTC	799.143	797.603	772.335	1	1.084	330		23.378	5	3	4	464	1.540	831	675	32	32		
1.1 Đất ở tại nông thôn				ONT	572.396	571.481	561.172	0	468	68		9.730	5	3	3	33	916	532	369	14	14		
1.2 Đất ở tại đô thị				ODT	226.747	226.122	211.163	1	616	262		13.648	1	0	1	431	625	299	306	20	0		
2 Đất xây dựng trụ sở cơ quan				TSC	14.231	13.955			13.499	456						276	254	22	22	0	0		
3 Đất quốc phòng, an ninh				COA	267.760	266.593			266.593							1.167	1.164	3	3		3		
3.1 Đất quốc phòng, an ninh				COP	215.665	214.510			214.510							1.155	1.152	1.152	3				
3.2 Đất an ninh				CAN	52.095	52.083			52.083							12	12	12	1				
4 Đất xây dựng công trình sự nghiệp				DSN	98.848	93.778	26		19.676	61.986	125	10.067	616	26	349	60	847	5.070	4.755	210	57	4	
4.1 Đất xây dựng cơ sở văn hóa				DVH	12.124	10.462	3		8.321	1.526	1	248	8	15	339	0	1	1.662	1.577	26	13	4	
4.2 Đất xây dựng cơ sở xã hội				DXH	1.787	1.739	3		183	985	116	39	410	3	1		48	46	46	0	2	2	
4.3 Đất xây dựng cơ sở y tế				DYT	7.777	7.717	0		89	7.159		452	6	0	0	11	60	39	39	20	0	0	
4.4 Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo				DGD	51.055	50.779	8		232	47.931	3	2.450	61	6	2	75	275	124	116	116	35	35	
4.5 Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao				DTT	21.975	19.093	12		10.464	1.470	5	6.359	14	3	7	759	2.882	2.858	17	7	7		
4.6 Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ				DKH	1.289	1.284			147	709		352	76					5	2	3	3	3	
4.7 Đất xây dựng cơ sở môi trường				DMT	17	16			3	5		8					2	2	0	0			
4.8 Đất xây dựng cơ sở khi tương thủy văn				DKT	47	44			7	36		1				3	3	3	0	0			
4.9 Đất xây dựng cơ sở ngoại giao khác				DNG	59	59			10	0					49								
4.10 Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác				DSK	2.716	2.584	1		221	2.164	0	158	40		0			132	104	27	0	0	
5 Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				CSK	353.834	350.600	7.529	0	1.259	731	0	325.349	364	0	0	1	15.365	3.234	1.985	776	470	470	
5.1 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp				SCC	135.242	134.217	14		840	402		124.240		0		8.722	1.024	237	531	256			
5.1.1 Đất khu công nghiệp				SKR	110.800	110.048	0		720	169		100.820				8.339	752	50	499	202			
5.1.2 Đất cụm công nghiệp				SKN	24.442	24.169	13		120	233		23.420		0		383	272	186	32	54			
5.1.3 Đất khu công nghệ thông tin tập trung				SCT																			
5.2 Đất thương mại, dịch vụ				TMD	51.115	50.701	2.310		140	57		47.007	345	0	0	1	841	414	272	86	55	55	
5.3 Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				SKC	90.214	89.572	5.068	0	165	197	0	79.542	19		1		4.580	642	459	152	31	31	
5.4 Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản				SKS	77.263	76.109	137		114	76		74.560				1.222	1.154	1.018	7	127	2	2	
6 Đất sử dụng vào mục đích công cộng				CCC	1.318.885	230.406	117		16.206	17.335	5	192.325	2.368	76	859	1.115	1.088.479	991.371	35.113	44.022			